



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ**

(cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015  
đã được soát xét)

A member of **HLB** International

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	4
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét:	5 - 33
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 33

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực có tên giao dịch là Power Investment Trade Services Company và tên viết tắt là PIST được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007426 ngày 30 tháng 7 năm 2007 và thay đổi lần thứ 5 vào ngày 26 tháng 05 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 4 Nguyễn Siêu, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lã Quang Bình	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2015)
Ông Nguyễn Văn Hợp	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2015)
Ông Thái Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Hoàng Minh Dũng	Thành viên	
Ông Lê Minh Ba	Thành viên	
Ông Phùng Hoài Ngọc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2015)
Ông Nguyễn Phước Đức	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2015)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Thái Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Đào Nam Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phùng Hoài Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 13/05/2015)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Xuân Thái	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Tấn Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Hoài	Thành viên	

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP.HCM, ngày 29 tháng 08 năm 2015

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất về vấn đề sau: Do Công ty con là Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PTN đang trong giai đoạn đầu tư, chưa chính thức đi vào hoạt động nên chưa được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện lực.

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Bùi Văn Thảo**  
Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0522-13-002-1  
TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2015

**Trần Trung Hiếu**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2202-2013-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>131.233.233.726</b>	<b>406.959.115.529</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>5.451.871.049</b>	<b>11.897.381.768</b>
111	1. Tiền		2.451.871.049	9.395.298.435
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	2.502.083.333
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.627.751.069</b>	<b>21.583.702.310</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.627.751.069	21.583.702.310
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>41.554.764.036</b>	<b>20.841.181.944</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		21.499.671.821	2.913.920.578
132	2. Trả trước cho người bán	5	17.483.642.755	16.222.423.119
135	5. Các khoản phải thu khác	6	3.153.353.087	2.286.741.874
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(581.903.627)	(581.903.627)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>81.254.278.918</b>	<b>351.008.116.854</b>
141	1. Hàng tồn kho		81.254.278.918	351.008.116.854
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.344.568.654</b>	<b>1.628.732.653</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		71.376.970	110.586.806
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	293.590.598
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	1.013.241.967	1.006.238.637
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	259.949.717	218.316.612
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>177.178.566.898</b>	<b>177.716.482.277</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>34.058.601.421</b>	<b>34.058.601.421</b>
218	4. Phải thu dài hạn khác	10	34.058.601.421	34.058.601.421
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>68.326.662.655</b>	<b>68.840.065.614</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	18.679.312.912	19.309.649.506
222	- Nguyên giá		33.523.671.719	33.523.671.719
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.844.358.807)	(14.214.022.213)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	2.925.000	6.435.000
228	- Nguyên giá		407.100.000	407.100.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(404.175.000)	(400.665.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	49.644.424.743	49.523.981.108
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>24.868.122.672</b>	<b>24.970.453.038</b>
241	- Nguyên giá		25.925.536.454	25.925.536.454
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.057.413.782)	(955.083.416)
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>15</b>	<b>49.150.000.000</b>	<b>49.150.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		46.150.000.000	46.150.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		3.000.000.000	3.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>775.180.150</b>	<b>697.362.204</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	272.668.150	194.850.204
268	3. Tài sản dài hạn khác		502.512.000	502.512.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>308.411.800.624</b>	<b>584.675.597.806</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2014
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>62.111.473.671</b>	<b>280.733.629.125</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>61.567.917.306</b>	<b>280.085.890.943</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	2.000.000.000	200.000.000.000
312	2. Phải trả cho người bán	18	9.880.191.713	8.805.253.788
313	3. Người mua trả tiền trước		1.679.740.783	191.498.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	5.319.465.274	1.906.132.767
315	5. Phải trả người lao động		409.916.264	2.147.244.975
316	6. Chi phí phải trả	20	1.490.948.684	186.824.732
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	40.645.402.256	66.668.097.849
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		142.252.332	180.838.832
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>543.556.365</b>	<b>647.738.182</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác		304.500.000	304.500.000
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		239.056.365	343.238.182
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>246.300.326.953</b>	<b>303.941.968.681</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	22	<b>246.300.326.953</b>	<b>303.941.968.681</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		304.071.610.000	304.071.610.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.000.000.000	1.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.116.228.358	2.116.228.358
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		656.807.637	656.807.637
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(61.544.319.042)	(3.902.677.314)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>308.411.800.624</b>	<b>584.675.597.806</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

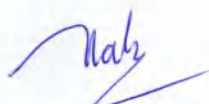
Chỉ tiêu	30/06/2015	01/01/2015
4. Nợ khó đòi đã xử lý	105.222.249	105.222.249
5. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	86,80	93,40
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	391,14	391,05

TP.HCM, ngày 29 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Ngọc Hân

Nguyễn Thị Thu Huệ

Thái Anh Tuấn



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2015	đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	245.532.630.560	36.933.262.619
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		245.532.630.560	36.933.262.619
11	4. Giá vốn hàng bán	24	296.272.060.132	32.848.849.400
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(50.739.429.572)	4.084.413.219
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	332.145.432	211.623.030
22	7. Chi phí tài chính		68.472.222	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		68.472.222	-
24	8. Chi phí bán hàng	26	597.504.897	326.413.659
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6.460.025.182	6.886.634.699
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(57.533.286.441)	(2.917.012.109)
31	11. Thu nhập khác	28	75.244.738	220.959.726
32	12. Chi phí khác	29	51.611.320	1.556.131
40	13. Lợi nhuận khác		23.633.418	219.403.595
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(57.509.653.023)	(2.697.608.514)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	131.988.705	148.132.412
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(57.641.641.728)	(2.845.740.926)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(1.896)	(94)

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Hân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huệ

TP.HCM, ngày 29 tháng 08 năm 2015



Tổng Giám đốc  
Thái Anh Tuấn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2015	đầu năm 2014
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(57.509.653.023)	(2.697.608.514)
	2. Điều chỉnh các khoản		472.503.750	1.162.864.753
02	- Khấu hao TSCĐ		736.176.960	865.013.364
03	- Các khoản dự phòng		-	509.474.417
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(332.145.432)	(211.623.028)
06	- Chi phí lãi vay		68.472.222	-
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(57.037.149.273)	(1.534.743.761)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(20.514.457.554)	(7.848.403.685)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		269.753.837.936	8.670.817.160
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(14.231.928.539)	(3.586.130.473)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(38.608.110)	(155.504.129)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(6.502.916.667)	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(51.684.405)	(528.987.981)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	256.700.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(43.586.500)	(152.553.710)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		171.333.506.888	(4.878.806.579)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(120.443.635)	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.627.751.069)	(809.618.977)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		21.583.702.310	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		387.901.187	228.156.833
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		20.223.408.793	(581.462.144)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.000.000.000	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(200.000.000.000)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.426.400)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(198.002.426.400)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.445.510.719)	(5.460.268.723)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.897.381.768	15.228.924.479
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	5.451.871.049	9.768.655.756

TP.HCM, ngày 29 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hân



Nguyễn Thị Thu Huệ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực có tên giao dịch là Power Investment Trade Services Company và tên viết tắt là PIST được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007426 ngày 30 tháng 7 năm 2007 và thay đổi lần thứ 5 vào ngày 26 tháng 05 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 4 Nguyễn Siêu, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007426 được thay đổi lần thứ 2 vào ngày 30/03/2009 là 841.000.000.000 VND. Vốn thực góp được phản ánh trong khoản mục Vốn đầu tư của chủ sở hữu – Mã số 411 tại thời điểm 30/06/2015 là 304.071.610.000 VND tương đương với 30.407.161 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Văn phòng Công ty	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản; Cho thuê xe du lịch.
- Khách sạn Du lịch Điện lực	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ khách sạn.
- Khách sạn Du lịch Điện lực Vũng tàu	Bà Rịa Vũng tàu	Kinh doanh dịch vụ khách sạn.
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Thương Mại Dịch vụ Điện Lực – Sân Giao dịch BĐS Ngôi nhà Tương Lai.	TP Hồ Chí Minh	Sàn giao dịch bất động sản.

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm :

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Cuộc Sống Việt	TP Hồ Chí Minh	100%	100%	Dịch vụ lữ hành

Công ty có công ty con không được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm :

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PTN	TP Cần Thơ	65%	65%	Dịch vụ vui chơi giải trí

Lý do không hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Do Công ty con là Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PTN đang trong giai đoạn đầu tư, chưa lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

**Ngành nghề kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Cho thuê xe. Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng, kho bãi;
- Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản; tư vấn đầu thầu;
- Cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh dịch vụ vui chơi (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ;
- Đại lý bảo hiểm, đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý bán vé máy bay. Đại lý mua bán xe ô tô;
- Đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập, truy nhập internet tại trụ sở);
- Xây dựng công trình dân dụng, chuyên nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng công trình điện vừa và nhỏ, công trình thủy điện, nhiệt điện, khí và năng lượng điện;
- Mua bán văn phòng phẩm, mỹ phẩm, hàng gia dụng, mua bán rượu;
- Sản xuất, mua bán thiết bị điện, viễn thông và cơ khí (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn vật tư, thiết bị ngành điện;
- Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Bán buôn sắt, thép, kim loại khác (trừ mua bán vàng miếng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện); bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
- Tổ chức sự kiện và tổ chức sự kiện thể thao trong nhà và ngoài trời (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh và liên tỉnh;
- Khảo sát địa chất công trình xây dựng, thiết kế điện công trình đường dây và trạm; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng - công nghiệp; lập dự án đầu tư xây dựng công trình, quản lý dự án, thẩm tra thiết kế điện công trình đường dây và trạm.
- Thi công lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp (trừ gia công, cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Xây dựng đường dây tải điện từ 220 KV trở xuống và trạm biến áp từ 110 KV trở xuống, xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp; xây lắp hệ thống cấp thoát nước, cấp ngầm; xây dựng vỏ trạm để lắp đặt thiết bị thông tin;
- Sản xuất bê tông ly tâm, sản xuất bê tông đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở);
- Sửa chữa thiết bị điện, sửa chữa ô tô và các phương tiện cơ giới, sửa chữa vỏ trạm để lắp đặt thiết bị thông tin (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Thi công lắp đặt các thiết bị chuyên dùng ngành bưu chính viễn thông: tổng đài điện thoại, máy điện thoại thuê bao, máy thông tin vô tuyến điện, cột ăng ten cao đến 150m, cáp điện đài - ngoại vi - thuê bao, hầm cống cáp và tái lắp mặt bằng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất dây cáp điện thoại (không hoạt động tại trụ sở). Sản lắp mặt bằng;
- Kiểm tra công tơ điện, máy biến dòng điện đo lường điện, thí nghiệm, hiệu chuẩn thiết bị điện; dụng cụ đo lường, thiết bị bảo vệ điều khiển hệ thống điện, lọc, thử nghiệm dầu cách điện;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao (trừ hoạt động của các sân nháy);
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí. Hoạt động thể thao khác (trừ hoạt động của các sân nháy);
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ vui chơi, giải trí, trò chơi dưới nước, trò chơi trên cạn (không bao gồm hoạt động vũ trường, sân nháy) (trừ kinh doanh trò chơi có thưởng cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi có thưởng trên mạng internet);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (không hoạt động tại TP Hồ Chí Minh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Đại lý du lịch;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật);
- Bán buôn quần áo, kể cả quần áo thể thao, cho đàn ông, phụ nữ, trẻ em trai và trẻ em gái; bán buôn phụ trợ hàng may mặc như: khăn quàng cổ, găng tay, tất và cà vạt; bán buôn hàng may mặc bằng da lông, da và giả da;

- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) (không tẩy nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan và gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở);
- Buôn bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Sản xuất nhựa thông, nguyên liệu nhựa và chất đàn hồi nhựa dẻo không lưu hóa nhiệt, chất hỗn hợp và nhựa thông pha trộn theo phương pháp thông thường cũng như sản xuất nhựa thông tổng hợp không theo định dạng (trừ sản xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b và không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở). Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (không hoạt động tại trụ sở)
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG);
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, trừ mua bán vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao);
- Thiết lập trang thông tin điện tử. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (trừ hạ tầng viễn thông và thiết lập mạng). Hoạt động của các điểm truy cập internet. Lập trình máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính. Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh. Sửa chữa thiết bị liên lạc (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Sản xuất linh kiện điện tử (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động viễn thông không dây.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong kỳ, Công ty mẹ đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Dự án Cao ốc chung cư – Văn phòng – Dịch vụ - Thương mại tại 16 Âu Cơ – Phường Tân Sơn Nhì – Quận Tân Phú – TP Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh với giá chuyển nhượng 217 tỷ VND, lỗ từ hoạt động chuyển nhượng này ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ là 54,255 tỷ VND trên tổng số lỗ của kỳ kế toán là 57,641 tỷ VND. Tổng số tiền đã thu từ hoạt động chuyển nhượng này đến ngày 30/06/2015 là 206,15 tỷ VND, nợ còn phải thu là 13,874 tỷ VND. Điều này dẫn tới Tổng tài sản trên báo cáo hợp nhất của Công ty giảm 47,25% tương ứng giá trị giảm là 276,263 tỷ VND.

Trong tháng 4 năm 2015, Cổ đông lớn của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam ("Tổng Công ty") và các đơn vị thành viên của Tập đoàn Điện lực VN đã chuyển nhượng toàn bộ số lượng 9.212.064 cổ phiếu đang nắm giữ tại PIST tương ứng tỷ lệ 30,3% vốn điều lệ cho cổ đông mới là Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn. Tại ngày 30/06/2015, Tổng Công ty không còn là cổ đông của PIST, thay vào đó, cổ đông lớn của Công ty là Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn nắm giữ số lượng 9.212.064 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ 30,3%/vốn điều lệ.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015

Theo quy định tại Thông tư số 75/2015/TT-BTC về việc sửa đổi bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC thì các doanh nghiệp thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính bán niên) được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Vì vậy, Công ty lựa chọn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính đối với việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015”

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 20 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

### 2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao	

## 2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

## 2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh được ghi nhận là nợ phải thu.

Tỷ lệ phân chia kết quả hợp tác kinh doanh được quy định trong từng hợp đồng cụ thể sau khi các bên thực hiện nghĩa vụ của BBC với Ngân sách Nhà nước.

## 2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

## 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



#### 2.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### 2.16. Ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu kinh doanh bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.17. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.18. Các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **2.19. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	265.275.443	162.001.331
Tiền gửi ngân hàng	2.171.595.606	9.233.297.104
Tiền đang chuyển	15.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	2.502.083.333
	<b>5.451.871.049</b>	<b>11.897.381.768</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại tổ chức tín dụng	1.627.751.069	21.583.702.310
	<b>1.627.751.069</b>	<b>21.583.702.310</b>

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng chi phí quản lý dự án cho Ban quản lý dự án Điện lực miền Nam - dự án Khu nhà vườn Cồn Khương và dự án khách sạn tỉnh Ninh Thuận	611.748.436	611.748.436
Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng cho Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận để thực hiện dự án xây dựng khách sạn nghỉ dưỡng	4.079.510.199	4.079.510.199
Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng cho Ủy ban Nhân dân huyện Phú Quốc - dự án Khu du lịch và dịch vụ Nam Bãi Trường	11.169.707.350	11.169.707.350
Tạm ứng chi phí thực hiện dự án Peridot - Quận 8 cho nhà thầu	82.588.824	82.588.824
Tạm ứng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	169.683.712	111.007.430
Tạm ứng cho văn phòng bán vé hãng hàng không	466.889.348	80
Tạm ứng cho Công ty TNHH Ice Holidays	301.408.650	-
Tạm ứng cho Công ty TNHH Sure Travel (Thái Lan)	216.939.772	-
Tạm ứng cho người bán khác	385.166.464	167.860.800
	<b>17.483.642.755</b>	<b>16.222.423.119</b>

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu thuế TNCN của cán bộ công nhân viên	-	19.570.685
Phải thu BHXH, BHYT	28.390.485	-
Phải thu Tổng Công ty Điện lực miền Nam (chi phí tư vấn)	793.032.683	-
Phải thu Công ty TNHH Nam Long về dự án khu nhà vườn Cồn Khương (tạm ứng chi phí thiết kế kỹ thuật hạ tầng)	628.037.690	628.037.690
Lãi dự thu của tiền gửi	35.009.135	90.764.890
Tạm ứng cho Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ PTN	1.191.999.745	1.191.999.745
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Điện	25.407.210	25.407.210
Phải thu lệ phí trước bạ các căn hộ tại Chung cư Peridot	203.366.300	226.654.684
Phải thu khác - Văn phòng Công ty	39.662.881	24.249.197
Phải thu khác - Khách sạn Du lịch Điện lực	208.446.958	74.004.471
Phải thu khác - Khách sạn Du lịch Điện lực Vũng Tàu	-	6.053.302
	<b>3.153.353.087</b>	<b>2.286.741.874</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.742.890	22.661.362
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	81.232.536.028	350.985.455.492
	<b>81.254.278.918</b>	<b>351.008.116.854</b>
<b>Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>		
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Dự án xây dựng Chung cư An Dương Vương Điện lực (Chung cư Peridot) tại địa chỉ số 226/51 An Dương Vương, phường 16, quận 8, TP.HCM (**)	81.232.536.028	78.704.751.805
- Dự án xây dựng Cụm Cao ốc Văn phòng - Trung tâm thương mại tại địa chỉ số 16 Âu Cơ, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh. (**)	-	272.280.703.687
	<b>81.232.536.028</b>	<b>350.985.455.492</b>

(\*) Dự án được phê duyệt theo Nghị Quyết số 106/NQ-PIST-HĐQT ngày 27/12/2013 của Hội đồng quản trị với tổng mức đầu tư là 153,505 tỷ VND. Đến thời điểm 30/06/2015, dự án đang chờ quyết toán vốn đầu tư.

(\*\*) Thông tin dự án bổ sung:

Đây là dự án có tổng vốn đầu tư 1.296 tỷ VND tại địa chỉ 16 Âu Cơ, Quận Tân phú, Tp. Hồ Chí Minh được phê duyệt theo Quyết định số 18/QĐ-PIST-HĐQT ngày 21/03/2012 của Hội đồng quản trị. Dự án được xây dựng trên diện tích đất 14.011,1 m<sup>2</sup>, tổng diện tích sàn xây dựng là 82.200 m<sup>2</sup> (kể cả tầng hầm và mái) bao gồm: 1 khối cao ốc văn phòng cao 18 tầng + 1 tầng hầm (diện tích khuôn viên 3.304 m<sup>2</sup>) và 1 khối chung cư kết hợp thương mại cao 18 tầng + 1 tầng hầm (diện tích khuôn viên 10.707 m<sup>2</sup>).

Trong năm 2013, Công ty đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất có cơ sở hạ tầng phần diện tích đất 3.304 m<sup>2</sup> để xây dựng cao ốc văn phòng 18 tầng cho chủ đầu tư cấp II là Tổng Công ty Điện Lực miền Nam với giá trị chuyển nhượng là 65,667 tỷ VND.

Theo Nghị Quyết của Hội đồng quản trị số 46/NQ-PIST-HĐQT ngày 14/10/2014, Hội đồng Quản trị đã quyết định thông qua việc ký kết hợp đồng đầu tư/chuyển nhượng dự án cho Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Hưng Thịnh ("Hưng Thịnh") với giá chuyển nhượng là 217 tỷ VND tương ứng phần diện tích của khu còn lại là 10.707 m<sup>2</sup>.

Ngày 01/11/2014, Công ty đã cùng Hưng Thịnh ký hợp đồng hợp tác đầu tư số 80/2014/HĐ-HTĐT, theo hợp đồng thì Công ty sẽ chuyển nhượng lại quyền sử dụng 10.707 m<sup>2</sup> đất dự án cho Hưng Thịnh là chủ đầu tư cấp II khi đủ điều kiện chuyển nhượng theo Nghị định 71/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 06 năm 2010. Trong kỳ kế toán, Công ty đã chuyển nhượng cho Hưng Thịnh theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) ngày 29/05/2015 phần diện tích nêu trên với giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT là 217 tỷ VND. Đến thời điểm 30/06/2015 Công ty Hưng Thịnh đã thanh toán số tiền 206,15 tỷ VND, nợ còn phải thu tại ngày 30/06/2015 là 13,874 tỷ VND.

Số tiền thu được từ chuyển nhượng dự án cho Công ty Hưng Thịnh dùng để thanh toán cho khoản nợ gốc trái phiếu và một phần lãi trái phiếu phát sinh.

**8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp 1% của các dự án	1.009.109.679	1.004.183.549
Thuế Thu nhập cá nhân	4.132.288	2.055.088
	<b>1.013.241.967</b>	<b>1.006.238.637</b>

**9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên đi công tác	245.949.717	209.316.612
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	14.000.000	9.000.000
	<b>259.949.717</b>	<b>218.316.612</b>

**10 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Tiến Hiệp Phát - Dự án hợp tác đầu tư xây khu nhà ở dân cư biệt thự vườn tại xã Phú Hòa Đông, huyện Củ Chi	3.000.000.000	3.000.000.000
Hợp tác xã nông nghiệp Bến Thành - Dự án hợp tác đầu tư xây khu nhà ở dân cư biệt thự vườn tại xã Trung An, huyện Củ Chi	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Kiến trúc và Xây dựng Đại Sảnh - Dự án hợp tác đầu tư xây khu nhà ở dân cư biệt thự vườn tại xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi	750.000.000	750.000.000
Hợp tác xã nuôi trồng thủy sản Hà Quang - Dự án hợp tác đầu tư khu làng nghề, cá cảnh, hoa lan và cây kiểng tại huyện Củ Chi (36,4 ha)	29.308.601.421	29.308.601.421
	<b>34.058.601.421</b>	<b>34.058.601.421</b>

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	25.138.898.618	174.624.627	6.293.608.877	1.916.539.597	33.523.671.719
Số dư cuối kỳ	<b>25.138.898.618</b>	<b>174.624.627</b>	<b>6.293.608.877</b>	<b>1.916.539.597</b>	<b>33.523.671.719</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	9.144.321.803	132.003.164	3.075.329.085	1.862.368.161	14.214.022.213
Số tăng trong kỳ	305.187.006	10.508.040	304.427.136	10.214.412	630.336.594
- <i>Khấu hao TSCĐ</i>	305.187.006	10.508.040	304.427.136	10.214.412	630.336.594
Số dư cuối kỳ	<b>9.449.508.809</b>	<b>142.511.204</b>	<b>3.379.756.221</b>	<b>1.872.582.573</b>	<b>14.844.358.807</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	15.994.576.815	42.621.463	3.218.279.792	54.171.436	19.309.649.506
Tại ngày cuối kỳ	<b>15.689.389.809</b>	<b>32.113.423</b>	<b>2.913.852.656</b>	<b>43.957.024</b>	<b>18.679.312.912</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.721.978.325 VND

## 12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý có nguyên giá là 407.100.000 VND, đến thời điểm 30/06/2015 khấu hao lũy kế của tài sản này là 404.175.000 VND. Trong đó, khấu hao trong kỳ là 3.510.000 VND. Giá trị còn lại cuối kỳ là 2.950.000 VND.

## 13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Dự án Khu nhà vườn Côn Khương - TP Cần Thơ	31.133.987.565	31.133.987.565
- Dự án khu biệt thự, khách sạn nghỉ dưỡng tỉnh Ninh Thuận	3.986.386.131	3.985.190.677
- Dự án khu du lịch, dịch vụ nghỉ dưỡng tại huyện Phú Quốc	7.095.608.669	6.976.360.488
- Dự án khu làng nghề cá cảnh - hoa lan - cây kiểng (36 ha)	2.988.269.091	2.988.269.091
- Dự án khu biệt thự làng vườn du lịch sinh thái huyện Cù Chi (13 ha)	4.179.905.455	4.179.905.455
- Dự án khách sạn du lịch Điện lực tại TP Đà Lạt	183.523.176	183.523.176
- Cải tạo nâng cấp khách sạn du lịch Vũng Tàu	76.744.656	76.744.656
	<b>49.644.424.743</b>	<b>49.523.981.108</b>

## 14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	15.692.500.000	10.233.036.454	25.925.536.454
- Khu đất dự án Hoàng Tâm, tỉnh Cà Mau	11.941.300.000	-	11.941.300.000
- Nhà số 25-25A Tăng Bạt Hổ, quận Bình Thạnh	3.751.200.000	10.233.036.454	13.984.236.454
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>15.692.500.000</b>	<b>10.233.036.454</b>	<b>25.925.536.454</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	955.083.416	955.083.416
Số tăng trong kỳ	-	102.330.366	102.330.366
- Khấu hao nhà số 25-25A Tăng Bạt Hổ, Bình Thạnh	-	102.330.366	102.330.366
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>1.057.413.782</b>	<b>1.057.413.782</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	15.692.500.000	9.277.953.038	24.970.453.038
Tại ngày cuối kỳ	<b>15.692.500.000</b>	<b>9.175.622.672</b>	<b>24.868.122.672</b>
Trong đó:			
- Khu đất dự án Hoàng Tâm - Cà Mau	11.941.300.000	-	11.941.300.000
- Nhà số 25-25A Tăng Bạt Hổ quận Bình Thạnh	3.751.200.000	9.175.622.672	12.926.822.672

**15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>46.150.000.000</b>	<b>46.150.000.000</b>
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PTN (*)	46.150.000.000	46.150.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện lực Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000
	<b><u>49.150.000.000</u></b>	<b><u>49.150.000.000</u></b>

(\*) Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện lực đã góp đủ vốn vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PTN số tiền là 46.150.000.000 VND chiếm tỷ lệ 65% vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1801178692 đăng ký thay đổi lần 1 ngày 27 tháng 10 năm 2011. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PTN là hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trò chơi giải trí công viên nước). Đến nay Công ty vẫn đang trong giai đoạn đầu tư chưa chính thức đi vào hoạt động nên không được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

**Đầu tư dài hạn khác**

	Số lượng cổ phần	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện lực VN	300.000	3.000.000.000	3.000.000.000
	<b><u>300.000</u></b>	<b><u>3.000.000.000</u></b>	<b><u>3.000.000.000</u></b>

**16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	194.850.204	514.549.388
Số tăng trong kỳ	210.145.168	-
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(132.327.222)	(198.655.303)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>272.668.150</u></b>	<b><u>315.894.085</u></b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	191.323.800	194.850.204
Chi phí chờ phân bổ khác	81.344.350	-
	<b><u>272.668.150</u></b>	<b><u>194.850.204</u></b>

**17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>2.000.000.000</b>	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh quận 4 (*)	2.000.000.000	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	-	<b>200.000.000.000</b>
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực	-	200.000.000.000
	<b>2.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>

**Thông tin bổ sung cho khoản vay ngắn hạn**

(\*) Hợp đồng hạn mức tín dụng số LD1401700132 ngày 17/01/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Mục đích vay: Thanh toán khối lượng xây dựng khu chung cư cao tầng An Dương Vương, quận 8, TP.HCM.
- Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;

**18 . PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Khối lượng xây dựng hoàn thành Dự án Chung cư Peridot	162.877.916	1.531.241.183
Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty TNHH	7.914.989.185	6.155.171.746
Phải trả người bán về các chi phí SXKD - Văn phòng	138.111.820	178.644.062
Phải trả người bán về các chi phí SXKD - Khách sạn Vũng Tàu	385.550.452	287.026.397
Phải trả người bán về các chi phí SXKD - Khách sạn Du lịch Điện lực	-	154.000.000
Phải trả người bán về các chi phí SXKD - Vietlife Travel	1.278.662.340	499.170.400
	<b>9.880.191.713</b>	<b>8.805.253.788</b>

**19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.550.339.919	550.393.764
Thuế thu nhập doanh nghiệp	131.988.705	46.758.275
Thuế Thu nhập cá nhân	25.716.674	48.389.802
Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	1.611.419.976	1.260.590.926
	<b>5.319.465.274</b>	<b>1.906.132.767</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí tương ứng với các tour đã thực hiện	1.359.540.220	-
Trích trước chi phí vé máy bay	123.852.909	-
Trích trước chi phí lãi vay	7.555.555	-
Chi phí phải trả khác	-	186.824.732
	<b>1.490.948.684</b>	<b>186.824.732</b>

**21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp, KPCĐ	67.161.631	4.135.862
Cổ tức phải trả cổ đông do sáp nhập Công ty CP Xây lắp điện	334.556.200	334.556.200
Cổ tức năm 2010 còn phải trả	528.685.888	531.112.288
Cổ đông góp vốn đợt 3 và đợt 4 <sup>(1)</sup>	4.820.037.600	4.820.037.600
Phải trả Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực tiền lãi phát hành trái phiếu <sup>(2)</sup>	33.236.888.886	39.678.888.886
Nhận hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư KD Địa ốc Hưng Thịnh	-	20.000.000.000
Phải trả 2% phí bảo trì căn hộ	1.002.244.664	981.268.664
Phải trả tiền khách hàng đặt cọc thuê căn hộ Peridot	129.600.000	138.600.000
Phải trả tiền khách hàng đặt cọc khác	20.000.000	28.300.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	506.227.387	151.198.349
	<b>40.645.402.256</b>	<b>66.668.097.849</b>

<sup>(1)</sup> Khoản vốn góp của cổ đông hiện không được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận tăng vốn điều lệ số tiền: 4.820.037.600 VND. Trong đó:

- Khoản vốn góp do Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (EVN SPC) đánh giá lại 2 khách sạn là: 4.004.897.600 VND. Công ty đã có Công văn đề nghị EVN SPC điều chỉnh lại số tiền góp vốn trên.

- Khoản tiền do cổ đông góp vốn trễ hạn theo thông báo đợt 3 và đợt 4 là: 815.140.000 VND, Công ty đang lên kế hoạch hoàn trả cho các cổ đông.

<sup>(2)</sup> Ngày 02/12/2010, Công ty phát hành 200 tỷ VND trái phiếu ký hiệu: PIST0110 cho Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực với mức lãi suất là 14,5%/năm trong năm 2011 và 15%/năm trong năm 2012, năm 2013 là 5%/năm. Từ năm 2014 đến 2015 Công ty không phải trả lãi trái phiếu theo văn bản thỏa thuận làm việc ngày 23/10/2014. Đến thời điểm 30/06/2015, khoản nợ gốc trái phiếu và một phần lãi trái phiếu phát hành đã được Công ty thanh toán từ khoản tiền thu được do chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số 16-Âu Cơ cho Công ty Hưng Thịnh, số dư nợ lãi trái phiếu còn phải trả đến 30/06/2015 là 33,236 tỷ VND.

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND					
Số dư đầu năm trước	304.071.610.000	1.000.000.000	2.116.228.358	656.807.637	(4.487.672.792)	303.356.973.203	
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(2.845.740.926)	(2.845.740.926)	
Số dư cuối kỳ trước	304.071.610.000	1.000.000.000	2.116.228.358	656.807.637	(7.333.413.718)	300.511.232.277	
Số dư đầu năm nay	304.071.610.000	1.000.000.000	2.116.228.358	656.807.637	(3.902.677.314)	303.941.968.681	
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(57.641.641.728)	(57.641.641.728)	
Số dư cuối kỳ này	304.071.610.000	1.000.000.000	2.116.228.358	656.807.637	(61.544.319.042)	246.300.326.953	

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn	92.120.640.000	30,30	-	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	-	-	85.036.640.000	27,97
Tổng Công ty Điện lực TP.HCM	-	-	7.000.000.000	2,30
Công ty Điện lực Cần Thơ	-	-	84.000.000	0,03
Các cổ đông khác	211.950.970.000	69,70	211.950.970.000	69,70
	<b>304.071.610.000</b>	<b>100</b>	<b>304.071.610.000</b>	<b>100</b>

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn đã nhận chuyển nhượng vốn đầu tư số tiền 92.120.640.000 VND từ 03 Công ty: Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (85.036.640.000 VND); Tổng Công ty Điện lực TP Hồ Chí Minh (7.000.000.000 VND) và Công ty Điện lực Cần Thơ (84.000.000 VND)

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	304.071.610.000	304.071.610.000
- Vốn góp cuối kỳ	304.071.610.000	304.071.610.000

**d) Cổ phiếu**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	84.100.000	84.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.407.161	30.407.161
- Cổ phiếu phổ thông	30.407.161	30.407.161
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.407.161	30.407.161
- Cổ phiếu phổ thông	30.407.161	30.407.161
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.116.228.358	2.116.228.358
Quỹ dự phòng tài chính	656.807.637	656.807.637
	<b>2.773.035.995</b>	<b>2.773.035.995</b>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
- + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng Quản trị.

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ lữ hành, vé máy bay	18.869.579.970	17.838.980.011
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn	8.409.288.195	8.142.542.681
Doanh thu kinh doanh bất động sản (*)	217.000.000.000	10.391.354.220
Doanh thu dịch vụ cho thuê xe	8.818.182	6.636.364
Doanh thu cho thuê nhà	520.636.363	327.609.343
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	724.307.850	226.140.000
	<b>245.532.630.560</b>	<b>36.933.262.619</b>

(\*) Chi tiết doanh thu kinh doanh bất động sản trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
- Chuyển nhượng 1 phần dự án 16 - Âu Cơ (diện tích: 3.304 m2)	-	10.391.354.220
- Chuyển nhượng 1 phần dự án 16 - Âu Cơ (diện tích: 10.707 m2)	217.000.000.000	-
	<b>217.000.000.000</b>	<b>10.391.354.220</b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ lữ hành, vé máy bay	17.370.835.107	16.314.002.377
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, khách sạn	6.434.992.567	5.624.821.294
Giá vốn kinh doanh bất động sản (*)	271.255.703.776	10.538.318.152
Giá vốn hoạt động cho thuê xe	4.545.632	4.404.764
Giá vốn hoạt động cho thuê nhà	102.330.366	102.330.366
Giá vốn dịch vụ khác	1.103.652.684	264.972.447
	<b>296.272.060.132</b>	<b>32.848.849.400</b>

(\*) Chi tiết giá vốn kinh doanh bất động sản trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
- Chuyển nhượng 1 phần dự án 16 - Âu Cơ (diện tích: 3.304 m2)	-	10.538.318.152
- Chuyển nhượng 1 phần dự án 16 - Âu Cơ (diện tích: 10.707 m2)	271.255.703.776	-
	<b>271.255.703.776</b>	<b>10.538.318.152</b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	332.145.432	211.623.030
	<b>332.145.432</b>	<b>211.623.030</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	184.811.791	121.192.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.631.819	3.807.526
Chi phí khác bằng tiền	410.061.287	201.413.969
	<b>597.504.897</b>	<b>326.413.659</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu và đồ dùng văn phòng	135.203.439	215.629.674
Chi phí nhân công	3.429.138.418	3.645.032.823
Chi phí khấu hao	14.018.040	865.013.364
Thuế và các khoản phí, lệ phí	784.551.364	540.578.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	384.170.311	579.008.660
Chi phí khác bằng tiền	1.712.943.610	1.041.371.789
	<b>6.460.025.182</b>	<b>6.886.634.699</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu tiền môi giới cho thuê căn hộ Peridot	-	27.272.727
Thu hồi tiền đặt cọc thuê nhà do khách hàng hủy hợp đồng trước hạn	9.000.000	155.780.475
Phạt khách hàng chậm thanh toán tiền mua căn hộ Peridot	58.673.365	-
Thu nhập khác	7.571.373	37.906.524
	<b>75.244.738</b>	<b>220.959.726</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Bị phạt do chậm bàn giao căn hộ theo hợp đồng	51.129.000	-
Chi phí khác	482.320	1.556.131
	<b>51.611.320</b>	<b>1.556.131</b>

**30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.871.235.366)	(2.550.644.582)
- Lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty mẹ - PIST	(3.497.696.570)	(3.257.630.236)
- Lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty con - Vietlife Travel	626.461.204	706.985.654
Các khoản điều chỉnh tăng	173.482.300	180.343.053
- Thủ lao Hội đồng Quản trị không chuyên trách	172.999.980	176.666.649
- Chi phí không hợp lệ	482.320	3.676.404
Tổng lợi nhuận tính thuế	(2.697.753.066)	(2.370.301.529)
- Lợi nhuận kế toán tính thuế của Công ty mẹ - PIST	(3.357.696.590)	(3.110.963.587)
- Lợi nhuận kế toán tính thuế của Công ty con - Vietlife Travel	659.943.524	740.662.058
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	20%
Chi phí thuế TNDN của Công ty mẹ - PIST	-	-
Chi phí thuế TNDN của Công ty con - Vietlife Travel	131.988.705	148.132.412
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>131.988.705</b>	<b>148.132.412</b>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	46.758.275	(458.214.614)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(46.758.275)	(528.987.981)
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>131.988.705</b>	<b>(839.070.183)</b>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(54.255.703.776)	(146.963.932)
Tổng lợi nhuận tính thuế	(54.255.703.776)	(146.963.932)
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(1.004.183.549)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.926.130)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>	<b>(1.009.109.679)</b>	<b>-</b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(57.641.641.728)	(2.845.740.926)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(57.641.641.728)	(2.845.740.926)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	30.407.161	30.407.161
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.896)</b>	<b>(94)</b>

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng	6 tháng
	đầu năm 2015	đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.272.490.634	3.981.819.445
Chi phí nhân viên	5.396.823.806	5.211.881.211
Chi phí khấu hao	736.176.960	762.682.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.383.930.245	1.913.231.889
Chi phí khác bằng tiền	3.320.713.129	2.804.413.279
	<b>14.110.134.774</b>	<b>14.674.028.822</b>

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.451.871.049	-	11.897.381.768	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.711.626.329	(581.903.627)	39.259.263.873	(581.903.627)
Các khoản cho vay (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	1.627.751.069	-	21.583.702.310	-
Đầu tư dài hạn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	<b>68.791.248.447</b>	<b>(581.903.627)</b>	<b>75.740.347.951</b>	<b>(581.903.627)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			2.000.000.000	200.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác			50.830.093.969	75.777.851.637
Chi phí phải trả			1.490.948.684	186.824.732
			<b>54.321.042.653</b>	<b>275.964.676.369</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.451.871.049	-	-	5.451.871.049
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.071.121.281	34.058.601.421	-	58.129.722.702
Các khoản cho vay (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	1.627.751.069	-	-	1.627.751.069
Đầu tư dài hạn	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
	<b>31.150.743.399</b>	<b>34.058.601.421</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>68.209.344.820</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.897.381.768	-	-	11.897.381.768
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.618.758.825	34.058.601.421	-	38.677.360.246
Các khoản cho vay (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	21.583.702.310	-	-	21.583.702.310
Đầu tư dài hạn	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
	<b>38.099.842.903</b>	<b>34.058.601.421</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>75.158.444.324</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.



Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Vay và nợ	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	50.525.593.969	304.500.000	-	50.830.093.969
Chi phí phải trả	1.490.948.684	-	-	1.490.948.684
	<b>54.016.542.653</b>	<b>304.500.000</b>	<b>-</b>	<b>54.321.042.653</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	75.473.351.637	304.500.000	-	75.777.851.637
Chi phí phải trả	186.824.732	-	-	186.824.732
	<b>275.660.176.369</b>	<b>304.500.000</b>	<b>-</b>	<b>275.964.676.369</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh dịch vụ lõi hành	Kinh doanh bất động sản	Kinh doanh dịch vụ khách sạn	Kinh doanh hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	18.869.579.970	217.000.000.000	8.409.288.195	1.253.762.395	245.532.630.560
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>1.498.744.863</b>	<b>(54.255.703.776)</b>	<b>1.974.295.628</b>	<b>43.233.713</b>	<b>(50.739.429.572)</b>
Tài sản bộ phận	11.713.525.723	275.946.945.912	20.679.822.833	71.506.156	308.411.800.624
<b>Tổng tài sản</b>	<b>11.713.525.723</b>	<b>275.946.945.912</b>	<b>20.679.822.833</b>	<b>71.506.156</b>	<b>308.411.800.624</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	4.219.053.224	36.898.906.444	20.993.514.003	-	62.111.473.671
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>4.219.053.224</b>	<b>36.898.906.444</b>	<b>20.993.514.003</b>	<b>-</b>	<b>62.111.473.671</b>

Báo cáo theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
<i>Tại Văn phòng Công ty</i>			
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	11.078.394.220
<i>Tại Công ty Vietlife Travel</i>			
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	12.497.788.772
<i>Tại Khách sạn Vũng Tàu</i>			
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	625.134.545
- Tổng Công ty Điện lực TP Hồ Chí Minh	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	204.094.545
<i>Tại Khách sạn Du lịch Điện lực</i>			
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	533.704.117

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Phải thu</b>			
<i>Tại Văn phòng Công ty</i>			
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	6.500.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PTN	Công ty con	1.191.999.745	1.191.999.745
<i>Tại Công ty Vietlife Travel</i>			
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	564.814.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT Công ty	433.647.422	492.070.315

### 37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại phù hợp với số liệu so sánh kỳ này

	Mã số	Đã trình bày trên	
		Phân loại lại VND	báo cáo năm trước VND
Trả trước cho người bán	132	16.222.423.119	22.402.822.033
Phải thu dài hạn khác	218	34.058.601.421	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	49.523.981.108	77.402.183.615
Phải trả cho người bán	312	8.805.253.788	68.484.142.674
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	66.668.097.849	6.989.208.963

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Hân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huệ

TP.HCM, ngày 29 tháng 08 năm 2015  
Tổng Giám đốc



Thái Anh Tuấn

